Số: 1245/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-04-10T22:39:03+07:00

Phụ lục IV

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**37,30**			**0,01**	**0,09**	**1,97**	**0,05**		**2,48**	**0,02**		**15,73**			**16,95**			
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,01					0,01												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,48								2,48						16,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																		
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	*15,73*											*15,73*						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,12			0,01	0,09	1,95	0,05			0,02								
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,95														0,95			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**108,06**	**1,39**		**1,34**	**1,74**	**2,24**	**0,32**	**10,44**	**12,44**	**0,71**	**11,76**	**1,13**	**15,17**	**7,19**	**11,11**	**1,00**	**26,08**	**3,99**
	Trong đó:																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,40			0,22	0,56	0,69	0,12								7,73		5,08	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,77	0,83						2,86	2,20	0,15	1,01	0,81	0,91	3,13		0,15		1,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,29									0,01	0,07			0,21				
2.5	Đất an ninh	CAN																		
2.6	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**1,29**			**0,01**	**0,07**			**0,42**			**0,49**						**0,30**	
	Trong đó:																			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,39				0,04						0,35							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,60				0,04			0,42			0,14							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,31			0,01													0,30	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																		
2.7	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**31,96**			**0,81**	**0,27**	**0,48**	**0,01**	**3,40**	**3,84**	**0,15**	**7,92**		**10,66**	**0,16**	**1,49**	**0,36**	**2,39**	**0,03**
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,50																0,50	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,56					0,48	0,01			0,15	7,92							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,70				0,08			2,60	3,84				9,93		1,39		1,86	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,22			0,01	0,19			0,80					0,73		0,10	0,36	0,03	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,99			0,80										0,16				0,03
2.8	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**45,87**	**0,56**		**0,30**	**0,84**	**1,07**	**0,19**	**3,61**	**6,38**	**0,41**	**2,24**	**0,24**	**3,60**	**3,58**	**1,89**	**0,45**	**18,31**	**2,19**
	Trong đó:																			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	38,36	0,53		0,27	0,40	0,29	0,19	3,11	5,73	0,35	2,10	0,20	3,00	2,55	1,85	0,25	16,63	0,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,84			0,04	0,02													0,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,11																	0,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,30				0,39	0,00			0,01	0,05			0,60			0,20	0,05	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,41					0,78											1,63	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,03									0,01	0,01							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08										0,08							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,74	0,03			0,04			0,50	0,64		0,05	0,04		1,03	0,04			0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,04							0,04										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,13													0,09		0,04		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,30							0,11	0,02		0,03	0,08		0,02				0,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,07										0,03							0,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23							0,11	0,02			0,08		0,02				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		